BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026
của
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục	1 - 1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	7 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 06/04/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông	Đinh Quốc Tuấn	Phó chủ tịch
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Phú Đạt	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500[illegible]24 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.841.269.378.015**	**3.094.848.514.699**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**134.838.790.005**	**262.948.578.327**
1. Tiền	111		92.838.790.005	21.251.325.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	241.697.252.691
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**741.964.003.043**	**893.154.258.720**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	741.964.003.043	893.154.258.720
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.240.957.557.855**	**1.126.122.702.854**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.144.219.251.929	1.076.481.633.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	94.049.575.999	51.624.554.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	39.181.351.653	34.910.763.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	06	(36.894.249.261)	(36.894.249.261)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		401.627.535	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**07**	**590.632.363.689**	**676.193.878.128**
1. Hàng tồn kho	141		609.825.397.222	695.386.911.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(19.193.033.533)	(19.193.033.533)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**132.876.663.423**	**136.429.096.670**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	29.186.890.994	19.943.316.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		91.173.378.754	105.886.181.742
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	18	12.516.393.675	10.599.598.883
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.569.349.438.523**	**1.561.253.235.906**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**511.712.254.679**	**529.110.575.933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	485.369.010.070	502.166.993.545
- Nguyên giá	*222*		*1.579.891.038.815*	*1.563.578.713.419*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.094.522.028.745)*	*(1.061.411.719.874)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	26.343.244.609	26.943.582.388
- Nguyên giá	*228*		*36.414.161.440*	*36.414.161.440*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.070.916.831)*	*(9.470.579.052)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**336.144.056.288**	**309.235.761.983**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	336.144.056.288	309.235.761.983
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**718.800.000.000**	**715.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	02	553.500.000.000	553.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	165.300.000.000	162.300.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.693.127.556**	**7.106.897.990**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.693.127.556	3.582.608.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	3.524.289.478
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.410.618.816.538**	**4.656.101.750.605**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.690.578.589.503**	**3.155.765.117.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.627.278.589.412**	**3.092.465.117.374**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	846.729.201.526	1.073.984.101.348
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	16	2.959.433.037	2.873.352.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	45.732.156.925	190.764.858.323
5. Phải trả người lao động	315		18.785.115.549	46.844.641.623
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	34.901.432.384	36.016.878.113
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	16.666.666	25.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	13.930.209.145	11.909.828.111
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	1.664.224.374.180	1.730.046.457.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**63.300.000.091**	**63.300.000.091**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332	17	63.300.000.091	63.300.000.091
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**1.720.040.227.035**	**1.500.336.633.140**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.444.568.110.000*	*1.070.050.530.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		275.472.117.035	430.286.103.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*55.768.523.140*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*219.703.593.895*	*430.286.103.140*
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.410.618.816.538**	**4.656.101.750.605**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I và lũy kế từ đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	32.371.922.082	30.737.106.520	32.371.922.082	30.737.106.520
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.654.689.393.810	1.224.333.570.767	1.654.689.393.810	1.224.333.570.767
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.332.830.886.284	981.818.512.452	1.332.830.886.284	981.818.512.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**321.858.507.526**	**242.515.058.315**	**321.858.507.526**	**242.515.058.315**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	58.928.888.654	42.384.122.565	58.928.888.654	42.384.122.565
8. Chi phí tài chính	23	05	28.106.990.582	19.227.612.041	28.106.990.582	19.227.612.041
9. - Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*23.075.407.579*	*12.307.296.465*	*23.075.407.579*	*12.307.296.465*
10. Chi phí bán hàng	25	06	60.889.998.590	52.240.901.355	60.889.998.590	52.240.901.355
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	23.360.225.253	19.943.164.331	23.360.225.253	19.943.164.331
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**268.430.181.755**	**193.487.503.153**	**268.430.181.755**	**193.487.503.153**
13. Thu nhập khác	31	08	558.734.577	54.830.726	558.734.577	54.830.726
14. Chi phí khác	32	09	94.300.000	4.349.609.157	94.300.000	4.349.609.157
15. Lợi nhuận khác	**40**		**464.434.577**	**(4.294.778.431)**	**464.434.577**	**(4.294.778.431)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**268.894.616.332**	**189.192.724.722**	**268.894.616.332**	**189.192.724.722**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11	45.666.732.959	34.334.036.320	45.666.732.959	34.334.036.320
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.524.289.478	-	3.524.289.478	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**219.703.593.895**	**154.858.688.402**	**219.703.593.895**	**154.858.688.402**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*(109.147.253.146)*	*189.192.724.722*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.710.646.650	33.634.577.270
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(3.316.425.793)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(41.106.109.166)	(27.733.745.534)
- Chi phí đi vay	06		23.075.407.579	12.307.296.465
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		*(96.783.733.876)*	*207.400.852.923*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(93.783.394.653)	218.964.956.076
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		85.561.514.439	73.317.785.038
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả	11		(132.563.309.068)	(229.168.796.576)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.354.093.993)	(4.507.196.859)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.706.144.831)	(13.196.354.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(181.113.123.527)	(190.890.952.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*(449.742.285.509)*	*61.920.294.241*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(176.916.612.661)	(15.148.915.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		236.620.370	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		493.278.581.441	(350.258.180.726)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(345.088.325.764)	346.207.906.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.764.708.723	39.362.296.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		*9.274.972.109*	*20.163.106.850*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.110.083.913.649	1.092.131.673.691
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.175.792.841.453)	(851.078.643.153)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(508.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*(65.708.927.804)*	*(266.946.969.462)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(506.176.241.204)**	**(184.863.568.371)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**262.948.578.327**	**481.365.821.791**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**134.838.790.005**	**296.502.253.420**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

M.S.D.N: 2500552522 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 14 ngày 06 tháng 4 năm 2026

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, từ plastic; và
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.278 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 1.302 nhân viên)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 03 công ty con với chi tiết như sau:

	Tại 31/3/2026		Tại 31/12/2025			
Tên công ty	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ b.quyết**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ b.quyết**	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	51%	51%	51%	Khu Thị Tứ, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100%	100%	100%	100%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.
Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 8	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	năm
- Phần mềm máy tính	2	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phâ bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.342.147.768	109.451.301
Tiền gửi không kỳ hạn	91.496.642.237	21.141.874.335
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	42.000.000.000	241.697.252.691
Cộng	**134.838.790.005**	**262.948.578.327**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	45.719.599.387	6.056.248.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.502.864.409	4.063.545.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	10.591.197.884	7.438.615.613
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	9.711.429.598	2.875.004.991
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	6.448.363.516	88.973.298
Các ngân hàng khác	1.523.187.443	619.486.786
	91.496.642.237	**21.141.874.335**

b. Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	33.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	9.000.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	96.697.252.691
	42.000.000.000	**241.697.252.691**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**741.964.003.043**	-	**893.154.258.720**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***270.312.933.802***	-	***274.912.933.802***	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SBMC	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Phúc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	37.312.933.802	-	37.312.933.802	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	-	4.600.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn	***386.041.176.241***	-	***551.961.772.740***	-
Cho vay ngắn hạn	**85.609.893.000**	-	**66.279.552.178**	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	81.000.000.000	-	61.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.609.893.000	-	5.279.552.178	-
Dài hạn	**165.300.000.000**	-	**162.300.000.000**	-
Trái phiếu dài hạn	***12.000.000.000***	-	***9.000.000.000***	-
Cho vay dài hạn	***153.300.000.000***	-	***153.300.000.000***	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	33.300.000.000	-	33.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Cộng	**741.964.003.043**	-	**893.154.258.720**	-

Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 290.813 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 253.413 triệu đồng) và trái phiếu có giá trị ghi sổ là 96.160 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 157.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		**553.500.000.000**	-		**553.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	299.500.000.000	-	99,62%	299.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	204.000.000.000	-	51%	204.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và Thương mại ACT	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-
Cộng		**553.500.000.000**	-		**553.500.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.144.219.251.929**	**(36.894.249.261)**	**1.076.481.633.788**	**(36.894.249.261)**
Novalis International Limited	743.496.823.835	-	660.215.545.871	-
Các đối tượng khác	74.755.667.872	(36.894.249.261)	78.967.866.073	(36.894.249.261)
Bên liên quan	325.966.760.222	-	337.298.221.844	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	**1.144.219.251.929**	**(36.894.249.261)**	**1.076.481.633.788**	**(36.894.249.261)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản phải thu khách hàng giá trị ghi sổ là 1.144.219 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.076.482 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**94.049.575.999**	-	**51.624.554.671**	-
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	14.045.442.200	-	12.164.123.000	-
Các đối tượng khác	41.198.285.414	-	26.956.908.366	-
Bên liên quan	38.805.848.385	-	12.503.523.305	-
Cộng	**94.049.575.999**	-	**51.624.554.671**	-

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**39.181.351.653**	-	**34.910.763.656**	-
Tạm ứng	1.441.488.991	-	636.673.614	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.182.253	-	30.167.367	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	15.890.018.483	-	12.785.238.410	-
Phải thu tiền đặt cọc	2.106.651.000	-	2.106.651.000	-
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	-	18.528.137.746	-
Đối tượng khác	1.184.873.180	-	823.895.519	-
Cộng	**39.181.351.653**	-	**34.910.763.656**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
GBI Tile & Stone INC	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)
Amygres Pte, Ltd	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)
Brown Trading Est	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)
Glass Tile & Stone, Inc	311.840.209	-	(311.840.209)	311.840.209	-	(311.840.209)
Arab Alsharq Est	671.844.960	-	(671.844.960)	671.844.960	-	(671.844.960)
Clover International	224.976.449	-	(224.976.449)	224.976.449	-	(224.976.449)
Công ty TNHH TM Vận tải Hoàng Thịnh Phát	726.000.000	-	(726.000.000)	726.000.000	-	(726.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư TM Sản xuất Minh Tiến	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)
Cộng	**49.687.246.648**	**12.792.997.387**	**(36.894.249.261)**	**49.687.246.648**	**12.792.997.387**	**(36.894.249.261)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.346.435.200	-	168.893.468.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	294.510.862.819	(8.107.147.000)	191.386.232.566	(8.107.147.000)
Công cụ, dụng cụ	79.024.741	-	13.781.018	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.910.396.543	-	39.221.088.175	-
Thành phẩm	248.801.129.083	(11.085.886.533)	232.974.410.886	(11.085.886.533)
Hàng hoá	3.142.554.073	-	4.815.725.168	-
Hàng gửi đi bán	34.994.763	-	58.082.205.675	-
Cộng	**609.825.397.222**	**(19.193.033.533)**	**695.386.911.661**	**(19.193.033.533)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 609.825 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 695.387 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**217.205.164.553**	**1.276.633.912.774**	**68.570.137.134**	**1.169.498.958**	**-**	**1.563.578.713.419**
Mua trong kỳ	-	10.269.704.677	2.792.556.000	-	-	13.062.260.677
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.250.064.719	-	-	-	-	3.250.064.719
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**220.455.229.272**	**1.286.903.617.451**	**71.362.693.134**	**1.169.498.958**	**-**	**1.579.891.038.815**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**(147.001.031.315)**	**(872.357.044.440)**	**(41.294.786.070)**	**(758.858.049)**	**-**	**(1.061.411.719.874)**
Khấu hao trong kỳ	(3.642.780.433)	(27.193.880.189)	(2.217.471.167)	(56.177.082)	-	(33.110.308.871)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(150.643.811.748)**	**(899.550.924.629)**	**(43.512.257.237)**	**(815.035.131)**	**-**	**(1.094.522.028.745)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**70.204.133.238**	**404.276.868.334**	**27.275.351.064**	**410.640.909**	**-**	**502.166.993.545**
Tại ngày cuối kỳ	**69.811.417.524**	**387.352.692.822**	**27.850.435.897**	**354.463.827**	**-**	**485.369.010.070**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 620.923 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 620.103 triệu đồng)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 399.842 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 419.805 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ có TH	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**35.684.861.440**	**729.300.000**	-	**36.414.161.440**
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**35.684.861.440**	**729.300.000**	-	**36.414.161.440**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(9.080.279.052)**	**(390.300.000)**	-	**(9.470.579.052)**
Khấu hao trong kỳ	(572.087.778)	(28.250.001)	-	(600.337.779)
Số cuối kỳ	**(9.652.366.830)**	**(418.550.001)**	-	**(10.070.916.831)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**26.604.582.388**	**339.000.000**	-	**26.943.582.388**
Tại ngày cuối kỳ	**26.032.494.610**	**310.749.999**	-	**26.343.244.609**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 164 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 164 triệu đồng)

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	114.887.082.848	113.671.383.271
Hệ thống máy in KTS dc gạch khổ lớn	26.958.347.351	26.945.477.351
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.273.973.747	25.003.764.719
Cải tạo lò cho dây chuyền bigslab	20.980.658.127	20.313.055.935
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	21.554.617.959	20.004.117.256
Cải tạo GM dây chuyền bigslab	11.500.219.651	11.245.788.451
Các hạng mục khác	114.989.156.605	92.052.175.000
Cộng	**336.144.056.288**	**309.235.761.983**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	13.900.533.139	16.557.629.592
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.085.905.013	3.132.027.089
Chi phí bảo hiểm	696.013.050	-
Cộng	**29.186.890.994**	**19.943.316.045**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.049.835.812	1.581.609.619
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.643.291.744	1.962.301.373
Chi phí trả trước khác	-	38.697.520
Cộng	**2.693.127.556**	**3.582.608.512**

13. Vay ngắn hạn

				Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,6 - 7,0%	688.561.295.308	334.184.020.643	(588.901.420.570)	-	433.843.895.381
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	4,2 - 7,2%	336.932.791.949	338.936.968.639	(97.176.562.148)	-	578.693.198.440
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,5 - 7,2%	170.289.493.279	217.708.360.877	(95.167.921.369)	-	292.829.932.787
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vĩnh Phúc	VND	4,8%	149.820.446.627	-	(49.684.580.779)	-	100.135.865.848
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,9 - 7,2%	64.962.240.288	219.254.563.490	(39.200.279.369)	-	245.016.524.409
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD		175.067.145.163	-	(175.067.145.163)	-	-
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD	3,7%	132.388.468.086	-	(118.570.354.899)	(113.155.872)	13.704.957.315
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD		12.024.577.156	-	(12.024.577.156)	-	-
Cộng				**1.730.046.457.856**	**1.110.083.913.649**	**(1.175.792.841.453)**	**(113.155.872)**	**1.664.224.374.180**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ lần lượt 290.813 triệu đồng (thuyết minh 2), 96.160 triệu đồng (thuyết minh 2), 1.144.219 triệu đồng (thuyết minh 3), 609.825 triệu đồng (thuyết minh 7), 399.842 triệu đồng (thuyết minh 8).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	202.425.254.116	246.483.302.872
Đối tượng khác	598.428.483.020	760.508.480.159
Bên liên quan	45.875.464.390	66.992.318.317
Cộng	**846.729.201.526**	**1.073.984.101.348**

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyên vật liệu mới Trung Việt	300.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Tuan Tsuki Việt Nam	510.042.000	510.042.000
Công ty Cổ phần Linker Vina	699.444.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thư	500.000.000	500.000.000
Lê Văn Thái	770.000.000	770.000.000
Đối tượng khác	109.097.037	422.460.000
Bên liên quan	70.850.000	70.850.000
Cộng	**2.959.433.037**	**2.873.352.000**

17. Người mua trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	63.300.000.091	63.300.000.091
Cộng	**63.300.000.091**	**63.300.000.091**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.764.121.662	-	-	-	-	5.764.121.662	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.423.966	15.606.924.367	15.606.924.367	-	-	65.423.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.158.165.147	1.224.705.995	-	66.540.848	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	181.113.123.527	45.666.732.959	181.113.123.527	-	-	45.666.732.959
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.586.310.830	(1.566.206.783)	9.850.789.991	-	1.830.685.944	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.572.577.221	-	-	-	-	4.572.577.221	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	1.695.281.833	1.695.281.833	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	262.900.000	-	2.856.000	22.424.000	-	282.468.000	-
Cộng	**10.599.598.883**	**190.764.858.323**	**62.563.753.523**	**209.513.249.713**	**-**	**12.516.393.675**	**45.732.156.925**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.942.379.316	1.573.116.568
Lương và các chi phí liên quan	7.500.000.000	-
Chi phí bản quyền	11.639.487.886	30.150.567.750
Trích trước chiết khấu	12.081.655.694	-
Các khoản trích trước khác	1.737.909.488	4.293.193.795
Cộng	**34.901.432.384**	**36.016.878.113**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.169.698.336	5.577.900.491
Kinh phí công đoàn	771.594.151	334.192.901
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải An Trang	2.556.769.737	1.279.684.986
Công ty TNHH MIRA GROUP	715.473.056	755.542.356
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	-	2.124.121.410
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	1.522.150.142	-
Khác	2.194.523.723	1.838.385.967
Cộng	**13.930.209.145**	**11.909.828.111**

21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê	16.666.666	25.000.000
Cộng	**16.666.666**	**25.000.000**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn CSH

	Vốn góp của CSH	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**870.389.000.000**	**1.014.601.184.465**	**1.884.990.184.465**
Tăng/(giảm) vốn góp	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	722.728.210.775	722.728.210.775
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(1.115.557.762.100)	(1.115.557.762.100)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	**1.070.050.530.000**	**430.286.103.140**	**1.500.336.633.140**
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	219.703.593.895	219.703.593.895
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	(374.517.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.444.568.110.000**	**275.472.117.035**	**1.720.040.227.035**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580.00 VND (2025: 191.485.530.000 VND).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lương Văn Mỹ	28,13	406.353.650.000	301.002.710.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	25,75	371.916.910.000	275.494.010.000
Ông Trần Tuấn Đại	24,79	358.142.200.000	265.290.520.000
Ông Trần Ngọc Anh	7,63	110.197.590.000	81.627.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5,72	82.648.200.000	61.220.890.000
Các cổ đông khác	7,98	115.309.560.000	85.414.550.000
Cộng	**100**	**1.444.568.110.000**	**1.070.050.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000
+ Góp vốn trong năm	-	8.176.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	191.485.530.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.115.557.762.100

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm nay
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán thành phẩm	1.532.111.707.635	1.119.095.002.469	1.532.111.707.635	1.119.095.002.469
Doanh thu bán hàng hóa	150.314.403.770	131.939.589.833	150.314.403.770	131.939.589.833
Doah thu cung cấp dịch vụ	3.110.764.986	3.440.054.689	3.110.764.986	3.440.054.689
Doanh thu khác	1.524.439.501	596.030.296	1.524.439.501	596.030.296
Cộng	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	32.084.528.513	30.369.514.675	32.084.528.513	30.369.514.675
Giảm giá hàng bán	287.393.569	367.591.845	287.393.569	367.591.845
Cộng	**32.371.922.082**	**30.737.106.520**	**32.371.922.082**	**30.737.106.520**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.184.113.159.842	848.534.972.431	1.184.113.159.842	848.534.972.431
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.441.364.722	133.048.780.606	148.441.364.722	133.048.780.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.361.720	234.759.415	276.361.720	234.759.415
Cộng	**1.332.830.886.284**	**981.818.512.452**	**1.332.830.886.284**	**981.818.512.452**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	20.469.488.796	9.883.745.534	20.469.488.796	9.883.745.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.400.000.000	17.850.000.000	20.400.000.000	17.850.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.742.974.065	14.650.377.031	14.742.974.065	14.650.377.031
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.316.425.793	-	3.316.425.793	-
Cộng	**58.928.888.654**	**42.384.122.565**	**58.928.888.654**	**42.384.122.565**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	23.075.407.579	12.307.296.465	23.075.407.579	12.307.296.465
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	1.950.489.092	3.320.984.962	1.950.489.092	3.320.984.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.081.093.911	3.599.330.614	3.081.093.911	3.599.330.614
Cộng	**28.106.990.582**	**19.227.612.041**	**28.106.990.582**	**19.227.612.041**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác XK	21.755.929.710	25.618.830.935	21.755.929.710	25.618.830.935
Chi phí vận chuyển	30.090.210.819	18.759.027.464	30.090.210.819	18.759.027.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.516.206	28.516.206	28.516.206	28.516.206
Chi phí quảng cáo, marketing	1.784.119.664	2.651.265.849	1.784.119.664	2.651.265.849
Chi phí bán hàng khác	7.231.222.191	5.183.260.901	7.231.222.191	5.183.260.901
Cộng	**60.889.998.590**	**52.240.901.355**	**60.889.998.590**	**52.240.901.355**

7. Chi phí QLDN

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	11.361.213.009	10.007.813.140	11.361.213.009	10.007.813.140
Chi phí vật liệu quản lý	266.150.620	33.824.073	266.150.620	33.824.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.723.512	330.372.953	73.723.512	330.372.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.999.147.327	1.843.413.429	1.999.147.327	1.843.413.429
Thuế, phí và lệ phí	2.856.000	2.593.850.148	2.856.000	2.593.850.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.734.194.702	3.268.998.622	6.734.194.702	3.268.998.622
Chi phí QLDN khác	2.922.940.083	1.864.891.966	2.922.940.083	1.864.891.966
Cộng	**23.360.225.253**	**19.943.164.331**	**23.360.225.253**	**19.943.164.331**

8. Thu nhập khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.620.370	-	236.620.370	-
Tiền phạt thu được	23.570.158	13.950.000	23.570.158	13.950.000
Xử lý hàng tồn kho thừa	295.756.727	40.879.825	295.756.727	40.879.825
Các khoản thu nhập khác	2.787.322	901	2.787.322	901
Cộng	**558.734.577**	**54.830.726**	**558.734.577**	**54.830.726**

9. Chi phí khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	-	4.242.477.809	-	4.242.477.809
Các chi phí khác	94.300.000	107.131.348	94.300.000	107.131.348
Cộng	**94.300.000**	**4.349.609.157**	**94.300.000**	**4.349.609.157**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nguyên vật liệu	901.221.536.425	686.607.968.293	901.221.536.425	686.607.968.293
Chi phí giá vốn hàng thương mại	148.441.364.722	133.048.780.606	148.441.364.722	133.048.780.606
Chi phí nhân viên	55.981.211.833	52.696.440.137	55.981.211.833	52.696.440.137
Chi phí khấu hao	33.710.646.650	33.634.577.270	33.710.646.650	33.634.577.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.398.633.968	176.533.659.323	211.398.633.968	176.533.659.323
Chi phí bằng tiền khác	17.691.797.411	3.991.142.113	17.691.797.411	3.991.142.113
Cộng	**1.368.445.191.009**	**1.086.512.567.742**	**1.368.445.191.009**	**1.086.512.567.742**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

11. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư XD&TM ACT	Công ty con

12. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cổ đông

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.350.940.000	-	105.350.940.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	142.899.211.199	-	142.899.211.199

Ông Đinh Quốc Tuấn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.422.900.000	-	96.422.900.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	130.789.110.567	-	130.789.110.567
Ông Trần Tuấn Đại				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	92.851.680.000	-	92.851.680.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	125.945.065.566	-	125.945.065.566
Ông Trần Ngọc Anh				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.569.740.000	-	28.569.740.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	38.752.326.771	-	38.752.326.771
Ông Nguyễn Ngọc Sơn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.427.310.000	-	21.427.310.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	29.064.246.265	-	29.064.246.265

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ	404.731.447	336.990.000	404.731.447	336.990.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Ông Trần Tuấn Đại	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Trần Ngọc Anh	314.898.758	270.675.000	314.898.758	270.675.000
Ban kiểm soát	82.101.693	-	82.101.693	-
	1.593.426.443	**1.290.063.460**	**1.593.426.443**	**1.290.063.460**

Các công ty con

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	85.778.877.970	91.433.225.037	85.778.877.970	91.433.225.037
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	142.546.462.795	152.243.842.145	142.546.462.795	152.243.842.145
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	456.165.370	16.613.851.103	456.165.370	16.613.851.103
	228.781.506.135	**260.290.918.285**	**228.781.506.135**	**260.290.918.285**

Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera				
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	20.421.294.234	5.938.388.940	20.421.294.234	5.938.388.940
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn				
	20.421.294.234	**5.938.388.940**	**20.421.294.234**	**5.938.388.940**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	42.780.589.190	35.179.686.890	42.780.589.190	35.179.686.890
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	22.567.974.916	24.475.609.806	22.567.974.916	24.475.609.806
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	48.486.678.255	10.277.172.167	48.486.678.255	10.277.172.167
	113.835.242.361	**69.932.468.863**	**113.835.242.361**	**69.932.468.863**

Lãi cho vay

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	1.454.794.521	-	1.454.794.521	-
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	1.672.056.164	3.640.576.436	1.672.056.164	3.640.576.436
	3.126.850.685	**3.640.576.436**	**3.126.850.685**	**3.640.576.436**

Cổ tức được chia

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	20.400.000.000	17.850.000.000	20.400.000.000	17.850.000.000
	20.400.000.000	**17.850.000.000**	**20.400.000.000**	**17.850.000.000**

Chi cho vay

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	20.000.000.000	61.700.000.000	20.000.000.000	61.700.000.000
	20.000.000.000	**61.700.000.000**	**20.000.000.000**	**61.700.000.000**

13. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	31.118.699.667	92.101.742.898
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	292.382.538.374	245.115.460.575
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	2.465.522.181	81.018.371
	325.966.760.222	**337.298.221.844**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	38.805.848.385	12.503.523.305
	38.805.848.385	**12.503.523.305**

Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	63.300.000.091	63.300.000.091
	63.300.000.091	**63.300.000.091**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	81.000.000.000	61.000.000.000
	81.000.000.000	**61.000.000.000**

Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	33.300.000.000	33.300.000.000
	153.300.000.000	**153.300.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	38.518.096.723	14.144.683.813
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	7.357.367.667	52.847.634.504
	45.875.464.390	**66.992.318.317**

14. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn